

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM
Số: 31/2022/QĐST – DS.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

N, ngày 08 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 31 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 48/2020/TLST – DS ngày 07 tháng 4 năm 2020;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: số X, phường L, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kỳ P – Giám đốc phòng giao dịch N - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh K,

Địa chỉ: Số Y đường H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

(Theo văn bản ủy quyền số 804/QĐ-BCH ngày 22-8-2019 về việc ủy quyền tham gia tố tụng của Chủ tịch Hội đồng quản trị BCH; và văn bản ủy quyền lại số 749/UQ-BCH-KT ngày 25/5/2020 của Giám đốc BCH – chi nhánh Kon Tum);

Bị đơn: Ông A L, sinh năm 1956;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Y D, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã Sa L, huyện N, tỉnh Kon Tum;

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thanh toán nợ vay:

Ngày 02-10-2018 giữa nguyên đơn với bị đơn là ông A L ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2018/9047032/HĐTD với số tiền gốc vay là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), thời hạn vay 11 tháng, kể từ ngày 02/10/2018 đến hết ngày 30/9/2019, mục đích vay chăm sóc cà phê và chăn nuôi bò. Mức lãi suất cho vay trong hạn 8,5%/năm (mức lãi ưu đãi được áp dụng đến ngày 30/11/2018) và điều chỉnh theo định kỳ 10,2% kể từ ngày 01/12/2018, mức lãi suất quá bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, chăn nuôi, trồng trọt không đạt năng suất và trọng lượng, vợ chồng ông A L và bà Y D chưa trả đủ tiền gốc và lãi đúng như Ngân hàng đã khởi kiện.

Các đương sự thỏa thuận thống nhất đến ngày 08/9/2022 ông A L và bà Y D cùng liên đới chịu trách nhiệm trả Ngân hàng TMCP Đ 149.000.000đ (*Một trăm bốn mươi chín triệu đồng*) tiền nợ gốc; trả lãi trong hạn 66.318.877đ; trả lãi quá hạn 25.029.301đ. Tổng phải trả nợ gốc và lãi là 240.348.178đ (*Hai trăm bốn mươi triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng*).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự và Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Đ với ông A L và bà Y D: Kể từ ngày 09-9-2022 nếu ông A L và bà Y D chậm thanh toán tiền thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông A L và bà Y D vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay nên cùng liên đới trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 2.450.000đ (*Hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu đến hết ngày án có hiệu lực mà chậm trả thì phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.4. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Do có vướng mắc về tài sản bảo đảm là đất rừng nên Ngân hàng TMCP Đ xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết xử lý tài sản bảo đảm. Sau này ở giai đoạn thi hành án nếu ông A L và bà Y D không trả đủ tiền thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý đối với tài sản nào thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông A L, bà Y D khi có đủ điều kiện thi hành để thu hồi nợ.

2.5. Về án phí:

Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Ông A L và bà Y D phải nộp 6.008.000đ (*sáu triệu, không trăm không tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước; xét thấy ông bà đều là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên miễn nộp toàn bộ số tiền án phí cho ông bà. Ngân hàng TMCP Đ được nhận lại 5.610.000đ (*Năm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002356 ngày 07-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn; người liên quan;
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo